

替换词语说句子

Thay thế và mở rộng

叫

学习

谁

也

是

也

你呢

日本

她

马丁：我叫马丁，是英国人。_____？

Mǎdīng: Wǒ jiào mǎdīng, shì yīngguó rén. Nǐ ne?

汉娜：我_____是英国人，我_____汉娜。我_____汉语，你呢？

Hàn nà: Wǒ____shì yīngguó rén, wǒ____ Hàn nà. Wǒ____hànyǔ, nǐ ne?

马丁：我_____学习汉语。她是_____？

Mǎdīng: Wǒ____ xuéxí hànyǔ. Tā shì_____?

汉娜：她是我朋友，她_____李雪。

Hàn nà: Tā shì wǒ péngyǒu, tā____lǐ xuě.

马丁：她是_____人？

Mǎdīng: Tā shì_____rén?

汉娜：她_____中国人。

Hàn nà: Tā____zhōngguó rén.